

**Phụ lục 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng****CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (Người học)**

STT	Lĩnh vực	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>		
<b>1.</b>	<b>Tiến sĩ</b>		
<b>1.1</b>	<b>Tiến sĩ chính quy</b>		<b>461</b>
<b>1.1.1</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>		<b>186</b>
	<i>Kinh tế học</i>	9310101	81
	<i>Kinh tế chính trị</i>	9310102	10
	<i>Kinh tế đầu tư</i>	9310104	8
	<i>Kinh tế phát triển</i>	9310105	24
	<i>Kinh tế quốc tế</i>	9310106	14
	<i>Quản lý kinh tế</i>	9310110	49
<b>1.1.2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>		<b>1</b>
	<i>Quản lý công nghiệp</i>	9510601	1
<b>1.1.3</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>		<b>270</b>
	<i>Quản trị kinh doanh</i>	9340101	125
	<i>Kinh doanh thương mại</i>	9340121	12
	<i>Tài chính - Ngân hàng</i>	9340201	68
	<i>Kế toán</i>	9340301	33
	<i>Quản trị nhân lực</i>	9340404	17
	<i>Hệ thống thông tin quản lý</i>	9340405	15
<b>1.1.4</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>		<b>4</b>
	<i>Kinh tế nông nghiệp</i>	9620115	4
<b>2.</b>	<b>Thạc sĩ</b>		
<b>2.1</b>	<b>Thạc sĩ chính quy</b>		<b>5179</b>
<b>2.1.1</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>		<b>1</b>
	<i>Kinh tế tài nguyên</i>	8850102	1
<b>2.1.2</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>		<b>1302</b>
	<i>Kinh tế học</i>	8310101	32
	<i>Kinh tế chính trị</i>	8310102	9
	<i>Kinh tế đầu tư</i>	8310104	108
	<i>Kinh tế phát triển</i>	8310105	119
	<i>Kinh tế quốc tế</i>	8310106	69
	<i>Quản lý kinh tế</i>	8310110	965
<b>2.1.3</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>		<b>3850</b>
	<i>Quản trị kinh doanh</i>	8340101	1757
	<i>Kinh doanh thương mại</i>	8340121	138
	<i>Tài chính - Ngân hàng</i>	8340201	1365
	<i>Kế toán</i>	8340301	366
	<i>Chính sách công</i>	8340404	0
	<i>Quản trị nhân lực</i>	8340405	160
	<i>Hệ thống thông tin quản lý</i>	8340101	64

STT	Lĩnh vực	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
<b>2.1.6</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>		<b>0</b>
	<i>Kinh tế nông nghiệp</i>	8620115	0
<b>2.1.7</b>	<b>Pháp luật</b>		<b>26</b>
	<i>Luật kinh tế</i>	8380107	26
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>		
<b>3.</b>	<b>Đại học chính quy</b>		
<b>3.1</b>	<b>Chính quy</b>		<b>30698</b>
<b>3.1.1</b>	<b>Lĩnh vực Toán và thống kê</b>		<b>87</b>
	<i>Khoa học dữ liệu</i>	7460108	87
<b>3.1.2</b>	<b>Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường</b>		<b>494</b>
	<i>Quản lý tài nguyên và môi trường</i>	7850101	136
	<i>Kinh tế tài nguyên thiên nhiên</i>	7850102	197
	<i>Quản lý đất đai</i>	7850103	161
<b>3.1.3</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi</b>		<b>5433</b>
	<i>Kinh tế</i>	7310101	974
	<i>Kinh tế đầu tư</i>	7310104	845
	<i>Kinh tế phát triển</i>	7310105	905
	<i>Kinh tế quốc tế</i>	7310106	1519
	<i>Thống kê kinh tế</i>	7310107	466
	<i>Toán kinh tế</i>	7310108	724
<b>3.1.4</b>	<b>Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật</b>		<b>1040</b>
	<i>Logistics và quản lý chuỗi cung ứng</i>	7510605	1040
<b>3.1.5</b>	<b>Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin</b>		<b>1124</b>
	<i>Khoa học máy tính</i>	7480101	276
	<i>Kỹ thuật phần mềm</i>	7480103	33
	<i>Hệ thống thông tin</i>	7480104	45
	<i>Trí tuệ nhân tạo</i>	7480107	80
	<i>Công nghệ thông tin</i>	7480201	657
	<i>An toàn thông tin</i>	7480202	33
<b>3.1.6</b>	<b>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</b>		<b>19589</b>
	<i>Quản trị kinh doanh</i>	7340101	3006
	<i>Marketing</i>	7340115	3015
	<i>Bất động sản</i>	7340116	376
	<i>Kinh doanh quốc tế</i>	7340120	1878
	<i>Kinh doanh thương mại</i>	7340121	917
	<i>Thương mại điện tử</i>	7340122	554
	<i>Tài chính - Ngân hàng</i>	7340201	4224
	<i>Bảo hiểm</i>	7340204	417
	<i>Kế toán</i>	7340301	1169
	<i>Kiểm toán</i>	7340302	1799
	<i>Khoa học quản lý</i>	7340401	468
	<i>Quản lý công</i>	7340403	335
	<i>Quản trị nhân lực</i>	7340404	674
	<i>Hệ thống thông tin quản lý</i>	7340405	507
	<i>Quản lý dự án</i>	7340409	250

STT	Lĩnh vực	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
	<i>Quan hệ lao động</i>	7340408	0
<b>3.1.7</b>	<b>Lĩnh vực Nhân văn</b>		<b>482</b>
	<i>Ngôn ngữ Anh</i>	7220201	482
<b>3.1.8</b>	<b>Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>		<b>303</b>
	<i>Kinh doanh nông nghiệp</i>	7620114	129
	<i>Kinh tế nông nghiệp</i>	7620115	174
<b>3.1.9</b>	<b>Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>		<b>1001</b>
	<i>Du lịch</i>	7810101	34
	<i>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i>	7810103	542
	<i>Quản trị khách sạn</i>	7810201	425
<b>3.1.10</b>	<b>Lĩnh vực Báo chí và thông tin</b>		<b>406</b>
	<i>Quan hệ công chúng</i>	7320108	406
<b>3.1.11</b>	<b>Lĩnh vực Pháp luật</b>		<b>739</b>
	<i>Luật</i>	7380101	168
	<i>Luật kinh tế</i>	7380107	571
	<i>Luật thương mại quốc tế</i>	7380109	0
<b>4.</b>	<b>Đại học vừa học vừa làm</b>		<b>3505</b>
<b>4.1</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>		<b>2801</b>
	<i>Quản trị kinh doanh</i>	7340101	896
	<i>Marketing</i>	7340115	294
	<i>Thương mại điện tử</i>	7340122	158
	<i>Tài chính - Ngân hàng</i>	7340201	50
	<i>Kế toán</i>	7340301	1403
<b>4.2</b>	<b>Pháp luật</b>		<b>514</b>
	<i>Luật</i>	7380101	436
	<i>Luật kinh tế</i>	7380107	78
<b>4.3</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>		<b>34</b>
	<i>Công nghệ thông tin</i>	7480201	34
<b>4.4</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>		<b>42</b>
	<i>Logistics và quản lý chuỗi cung ứng</i>	7510605	42
<b>4.4</b>	<b>Nhân văn</b>		<b>25</b>
	<i>Ngôn ngữ Anh</i>	7220201	25
<b>4.5</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>		<b>89</b>
	<i>Kinh tế đầu tư</i>	7310104	89
<b>5.</b>	<b>Từ xa</b>		<b>10926</b>
<b>5.1</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>		<b>8163</b>
	<i>Quản trị kinh doanh</i>	7340101	3426
	<i>Tài chính - Ngân hàng</i>	7340201	2428
	<i>Kế toán</i>	7340301	2309
<b>5.2</b>	<b>Pháp luật</b>		<b>2763</b>
	<i>Luật kinh tế</i>	7380107	2763

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

### 2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **123.552,10 m<sup>2</sup>**.
- Diện tích sàn xây dựng ký túc xá: 28.773.43 m<sup>2</sup> tương ứng với 551 phòng, 3.382 chỗ.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:  $(117.663 \text{ m}^2/30.698 \text{ sv} = 3,83 \text{ m}^2/\text{sv})$

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	510	101.863
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	7.328
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	26	2.878
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	149	53.406
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	50	2.006
1.5	Số phòng học thông minh	41	3.435
	<i>Phòng học từ 100 - 200 chỗ</i>	4	580
	<i>Phòng học từ 50 - 100 chỗ</i>	17	1.341
	<i>Số phòng học dưới 50 chỗ</i>	20	1.514
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	240	32.810
2	Thư viện, trung tâm học liệu	30	10.440
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	7	5.360

### 2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành
1	Phòng thực hành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên thiết bị 1: Máy tính Giáo viên</li> <li>- Tên thiết bị 2: Máy tính học viên</li> <li>- Tên thiết bị 3: Máy chiếu</li> <li>- Tên thiết bị 4: Thiết bị âm thanh</li> <li>- Phần mềm: Theo chương trình đào tạo</li> </ul>	Tất cả các ngành
2	Phòng thực hành Khoa du lịch khách sạn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên thiết bị 1: Điều hoà</li> <li>- Tên thiết bị 2: Tủ lạnh</li> <li>- Tên thiết bị 3: Các thiết bị phòng buồng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngành Quản trị kinh doanh du lịch và lữ hành</li> <li>- Ngành Quản trị khách sạn</li> </ul>
3	Phòng thực hành Viện Ngân hàng tài chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên thiết bị 1: Máy tính Giáo viên</li> <li>- Tên thiết bị 2: Máy tính học viên</li> <li>- Tên thiết bị 3: Máy chiếu, Tivi</li> <li>- Tên thiết bị 4: Thiết bị âm thanh</li> <li>- Phần mềm: Theo chương trình đào tạo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngành Tài chính - Ngân hàng</li> </ul>

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành
4	Phòng thực hành khoa Luật	- Mô hình phòng diễn án: Bàn ghế, bục, trang phục, biển hiệu...	- Khoa Luật
5	Phòng thực hành Công nghệ thông tin (tầng 16)	- Máy tính chuyên dùng, máy in	- Ngành Công nghệ thông tin
6	Phòng Studio	- Hệ thống camera, wifi, Thiết bị thu âm. Ánh sáng ...	Phục vụ quay bài giảng điện tử

### 2.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

Hiện nay, Thư viện trường có hàng trăm ngàn đầu sách bao gồm cả sách Việt văn và Ngoại văn. Trung tâm có hệ thống máy tính dành cho quản lý, xử lý nghiệp vụ và phục vụ bạn đọc tra cứu tìm tin. Sau khi Dự án Thư viện Điện tử dùng chung đi vào hoạt động, Thư viện được trang bị đầy đủ về cơ sở vật chất cùng các phần mềm với nhiều tính năng, công nghệ thông tin mới, hiện đại, tích hợp nhiều tiện ích hỗ trợ việc truy cập tài liệu một cách dễ dàng và nguồn tài nguyên phong phú.

Nguồn tài liệu phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và học tập, cụ thể như sau:

2.3.1. Sách: Tài liệu loại giáo trình, học liệu in gồm 29.732 đầu sách

2.3.2. Báo, tạp chí: 167 đầu báo, tạp chí chuyên ngành bằng tiếng Việt (bản in) và 1.270 tạp chí điện tử đa ngành bằng tiếng Anh.

2.3.3. Chuyên đề tốt nghiệp: 13.446 chuyên đề tốt nghiệp.

2.3.4. Luận án, Luận văn: Thư viện có: 1.850 luận án tiến sỹ; 21.362 luận văn thạc sỹ; 1.056 đề tài NCKH.

2.3.5. Tài liệu điện tử: Về nguồn tài liệu số, hiện tại Thư viện có:

- Tài liệu nội sinh: 1.9284 luận văn thạc sỹ; 1.718 luận án tiến sỹ; 6.861 Chuyên đề tốt nghiệp; 3.088 Bài báo, tạp chí; 664 Giáo trình; 351 Slide bài giảng; 870 đề cương môn học.

- Tài liệu ngoại sinh:

+ Cơ sở dữ liệu (CSDL) online thuộc loại hàng đầu trong các trường đại học ở Việt Nam gồm các tạp chí, bài báo khoa học, luận văn, luận án chủ yếu là tiếng Anh: CSDL ProQuest Central (với hơn 11.000 sách điện tử, hơn 352.000 luận văn, luận án, gần 9.000.000 tạp chí điện tử, hơn 18.000.000 tạp chí thương mại, hơn 319.000.000 bài báo); CSDL Emerald Insight (với 341 tạp chí của Nhà xuất bản này); CSDL sách điện tử IG Publishing (với 7.689 cuốn eBook); CSDL tạp chí điện tử SAGE (với 1.355 e-Journal) và CSDL của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (với 3.529.000 tài liệu toàn văn).

+ Sách điện tử - Ebook: Bộ 7.689 đầu sách điện tử Business Expert Press (BEP); CSDL sách điện tử Elsevier (với 577 sách điện tử), CSDL Springer (với 10.777 sách điện tử).

+ Bộ cơ sở Dữ liệu Kinh tế - Tài chính - Vĩ mô Việt Nam FinnPro, cung cấp nguồn dữ liệu và thông tin đầy đủ trên cả hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Trang web FinnPro-X bao phủ thông tin toàn diện về hơn 1700 doanh nghiệp niêm yết và 1500 doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết. Ngoài ra, FinnPro còn cung cấp các công cụ phân tích tiện ích như Phân tích Chứng khoán, Sàng lọc Cổ phiếu trực tuyến.

### 3. Thống kê số lượng giảng viên toàn thời gian và thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học

STT	Lĩnh vực	GS		PGS/TSKH		TS		ThS		ĐH	
		Toàn TG	Thỉnh giảng	Toàn TG	Thỉnh giảng	Toàn TG	Thỉnh giảng	Toàn TG	Thỉnh giảng	Toàn TG	Thỉnh giảng
1	<b>Chính quy</b>	17	2	112	39	349	72	267	89	5	0
1.1	<b>Lĩnh vực Toán và thống kê</b>	0	0	2	0	9	0	7	0	0	0
	<i>Khoa học dữ liệu</i>	0	0	2	0	9	0	7	0	0	0
1.2	<b>Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường</b>	1	0	4	0	10	0	0	0	0	0
	<i>Quản lý tài nguyên và môi trường</i>	0	0	1	0	4	0	0	0	0	0
	<i>Kinh tế tài nguyên thiên nhiên</i>	1	0	1	0	3	0	0	0	0	0
	<i>Quản lý đất đai</i>	0	0	2	0	3	0	0	0	0	0
1.3	<b>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi</b>	4	0	23	9	48	11	35	5	0	0
	<i>Kinh tế</i>	0	0	3	2	13	0	9	0	0	0
	<i>Kinh tế đầu tư</i>	0	0	5	0	7	0	7	0	0	0
	<i>Kinh tế phát triển</i>	0	0	6	0	7	0	1	0	0	0
	<i>Kinh tế quốc tế</i>	3	0	6	5	9	7	7	5	0	0
	<i>Thống kê kinh tế</i>	0	0	2	1	5	0	3	0	0	0
	<i>Toán kinh tế</i>	1	0	1	1	7	4	8	0	0	0
1.4	<b>Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật</b>	1	0	3	3	10	3	21	17	4	0
	<i>Logistics và quản lý chuỗi cung ứng</i>	1	0	3	3	10	3	21	17	4	0
1.5	<b>Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin</b>	0	0	4	3	34	3	33	1	0	0
	<i>Khoa học máy tính</i>	0	0	0	0	5	0	4	0	0	0
	<i>Kỹ thuật phần mềm</i>	0	0	0	0	5	1	2	0	0	0
	<i>Hệ thống thông tin</i>	0	0	0	1	5	0	4	0	0	0
	<i>Trí tuệ nhân tạo</i>	0	0	2	1	8	0	7	0	0	0
	<i>Công nghệ thông tin</i>	0	0	2	1	6	1	14	0	0	0
	<i>An toàn thông tin</i>	0	0	0	0	5	1	2	1	0	0

STT	Lĩnh vực	GS		PGS/TSKH		TS		ThS		ĐH	
		Toàn TG	Thỉnh giảng	Toàn TG	Thỉnh giảng	Toàn TG	Thỉnh giảng	Toàn TG	Thỉnh giảng	Toàn TG	Thỉnh giảng
<b>1.6</b>	<b>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>66</b>	<b>21</b>	<b>192</b>	<b>55</b>	<b>145</b>	<b>64</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Quản trị kinh doanh</i>	1	0	13	5	36	5	8	0	0	0
	<i>Marketing</i>	1	0	8	2	27	8	28	34	0	0
	<i>Bất động sản</i>	1	0	2	0	2	0	0	0	0	0
	<i>Kinh doanh quốc tế</i>	1	2	3	2	11	6	32	6	0	0
	<i>Kinh doanh thương mại</i>	1	0	4	0	7	0	3	5	0	0
	<i>Thương mại điện tử</i>	0	0	2	2	7	3	6	0	0	0
	<i>Tài chính - Ngân hàng</i>	2	0	12	8	39	25	34	13	0	0
	<i>Bảo hiểm</i>	0	0	1	0	5	0	5	0	0	0
	<i>Kế toán</i>	1	0	8	0	6	0	4	0	0	0
	<i>Kiểm toán</i>	2	0	7	0	21	0	4	4	0	0
	<i>Khoa học quản lý</i>	0	0	1	2	5	8	1	0	0	0
	<i>Quản lý công</i>	0	0	1	0	7	0	0	0	0	0
	<i>Quản trị nhân lực</i>	0	0	3	0	4	0	11	2	0	0
	<i>Hệ thống thông tin quản lý</i>	0	0	1	0	5	0	9	0	0	0
	<i>Quản lý dự án</i>	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0
	<i>Quan hệ lao động</i>	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0
<b>1.7</b>	<b>Lĩnh vực Nhân văn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Ngôn ngữ Anh</i>	0	0	1	0	4	0	8	0	0	0
<b>1.8</b>	<b>Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Kinh doanh nông nghiệp</i>	0	0	1	0	4	0	0	0	0	0
	<i>Kinh tế nông nghiệp</i>	0	0	2	0	3	0	0	0	0	0
<b>1.9</b>	<b>Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Du lịch</i>	0	0	0	0	5	0	0	1	0	0
	<i>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i>	0	0	2	0	5	0	5	0	0	0
	<i>Quản trị khách sạn</i>	1	0	2	0	3	0	1	0	0	0
<b>1.10</b>	<b>Lĩnh vực Báo chí và thông tin</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>
	<i>Quan hệ công chúng</i>	0	0	1	0	7	0	3	0	1	0
<b>1.11</b>	<b>Lĩnh vực Pháp luật</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Luật</i>	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0
	<i>Luật kinh tế</i>	0	0	1	3	5	0	9	1	0	0
	<i>Luật thương mại quốc tế</i>	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0
<b>2.</b>	<b>Đại học vừa học vừa làm</b>										
<b>2.1</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>										
	<i>Quản trị kinh doanh</i>										

STT	Lĩnh vực	GS		PGS/TSKH		TS		ThS		ĐH	
		Toàn TG	Thỉnh giảng	Toàn TG	Thỉnh giảng	Toàn TG	Thỉnh giảng	Toàn TG	Thỉnh giảng	Toàn TG	Thỉnh giảng
	<i>Marketing</i>										
	<i>Thương mại điện tử</i>										
	<i>Tài chính - Ngân hàng</i>										
	<i>Kế toán</i>										
<b>2.2</b>	<b>Pháp luật</b>										
	<i>Luật</i>										
	<i>Luật kinh tế</i>										
<b>2.3</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>										
	<i>Công nghệ thông tin</i>										
<b>2.4</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>										
	<i>Logistics và quản lý chuỗi cung ứng</i>										
<b>2.4</b>	<b>Nhân văn</b>										
	<i>Ngôn ngữ Anh</i>										
<b>2.5</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>										
	<i>Kinh tế đầu tư</i>										
<b>3.</b>	<b>Từ xa</b>	<b>0.25</b>	<b>0</b>	<b>38</b>	<b>0</b>	<b>192</b>	<b>0</b>	<b>110</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>
<b>3.1</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>0.25</b>	<b>0</b>	<b>28</b>	<b>0</b>	<b>152</b>	<b>0</b>	<b>81</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
	<i>Quản trị kinh doanh</i>	0	0	12	0	75	0	46	0	2	0
	<i>Tài chính - Ngân hàng</i>	0	0	10	0	42	0	18	0	0	0
	<i>Kế toán</i>	0.25	0	6	0	35	0	17	0	0	0
<b>3.2</b>	<b>Pháp luật</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>29</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>
	<i>Luật kinh tế</i>	0	0	10	0	40	0	29	0	1	0